

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

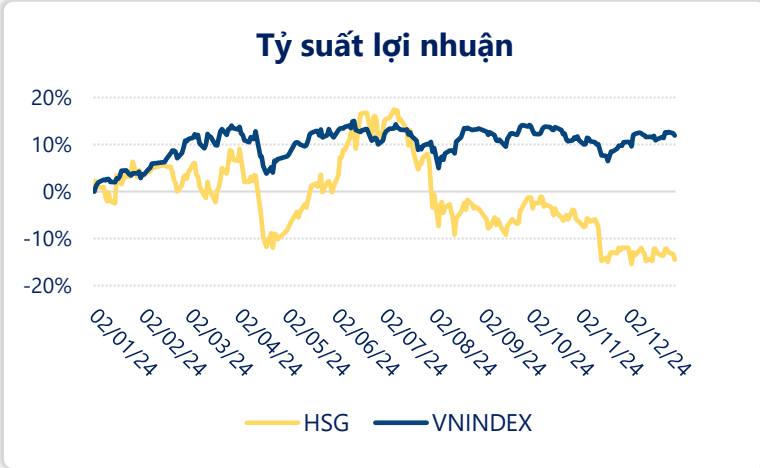
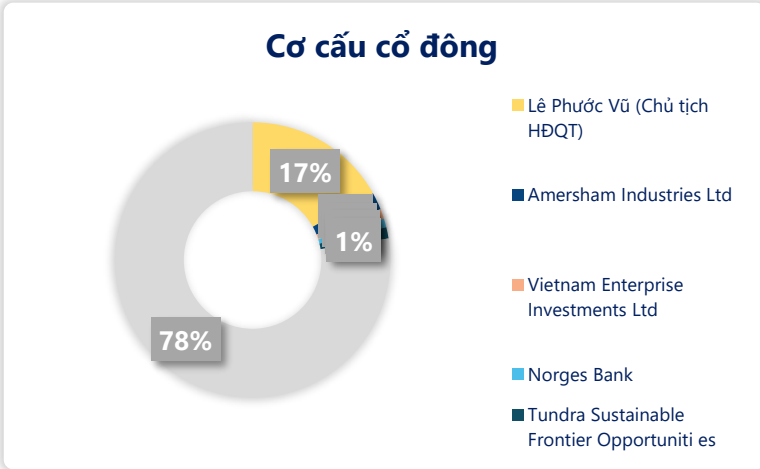
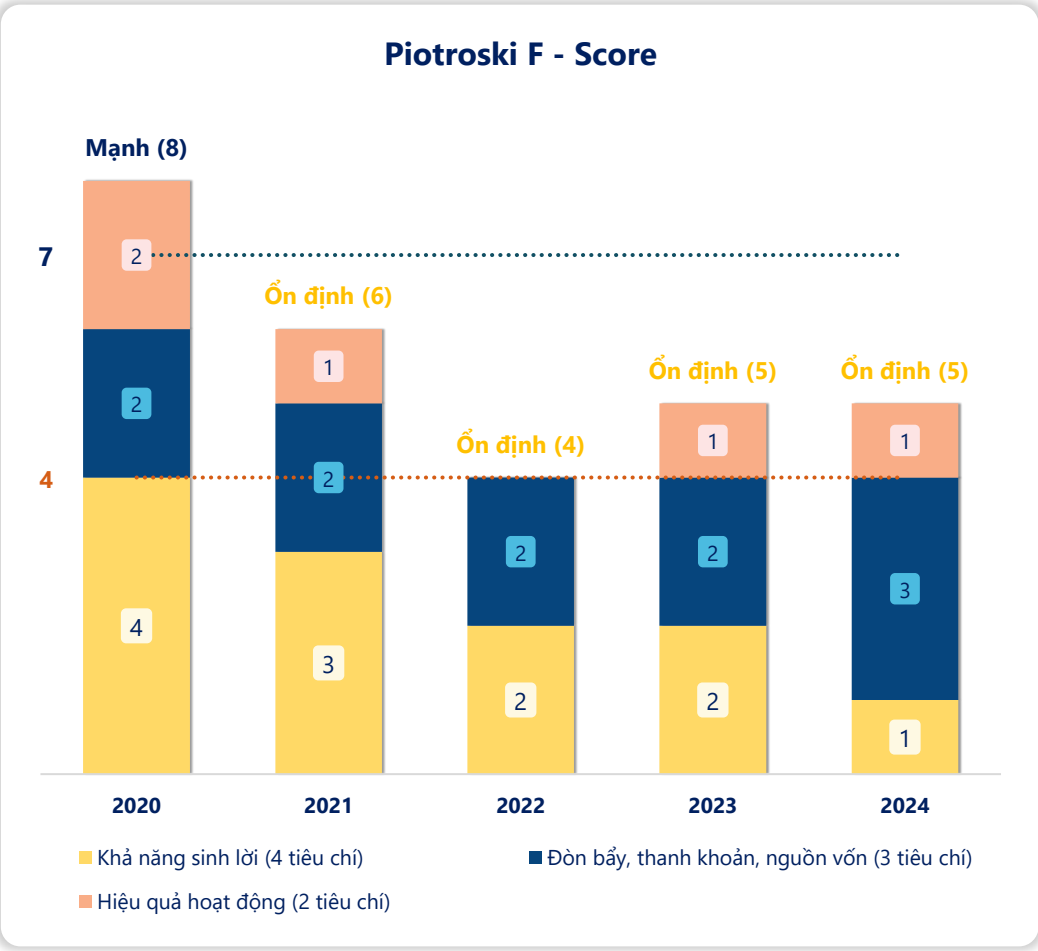
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	18,450 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-12.4%	-27.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
40,420	▲ 7,614	▲ 23.2%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
577	▼ 237	▼ 29.1%
tỷ VNĐ		

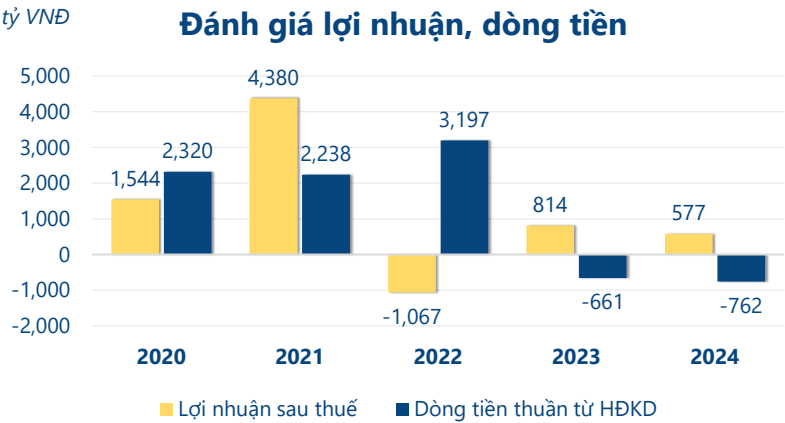
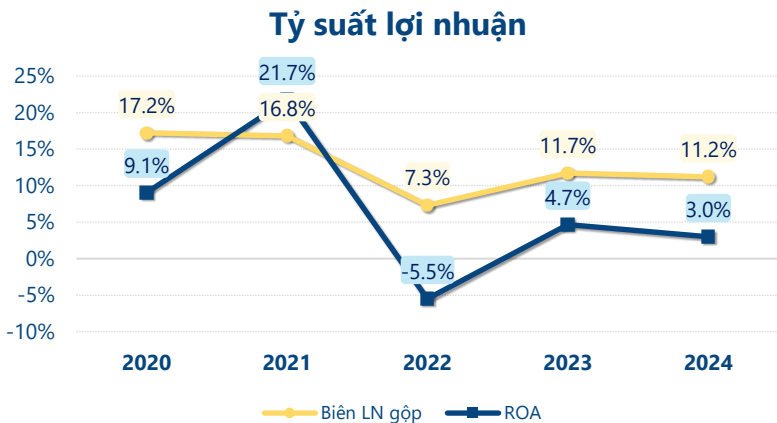
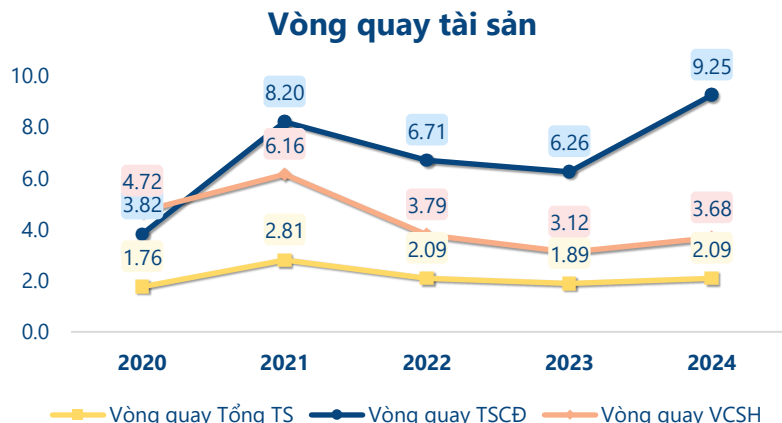


Năm 2024, F-Score của HSG đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

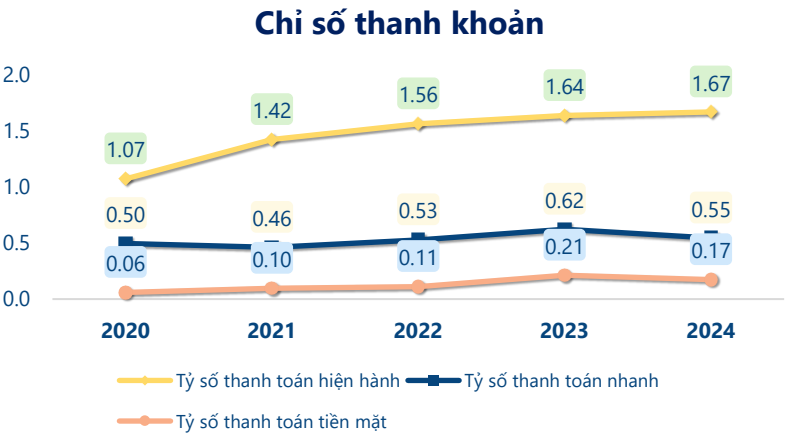
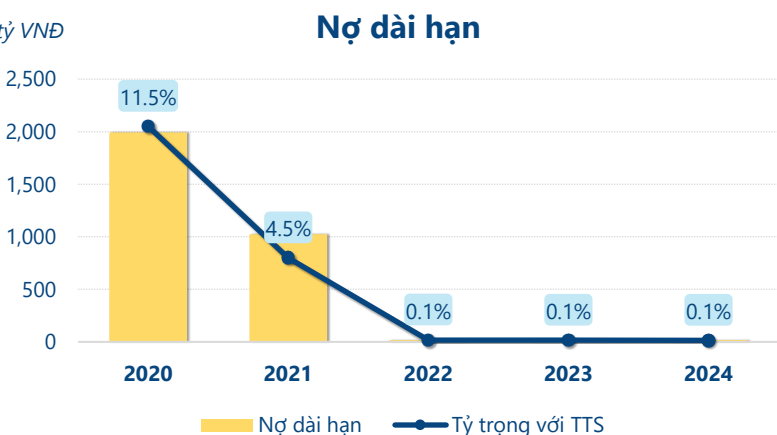
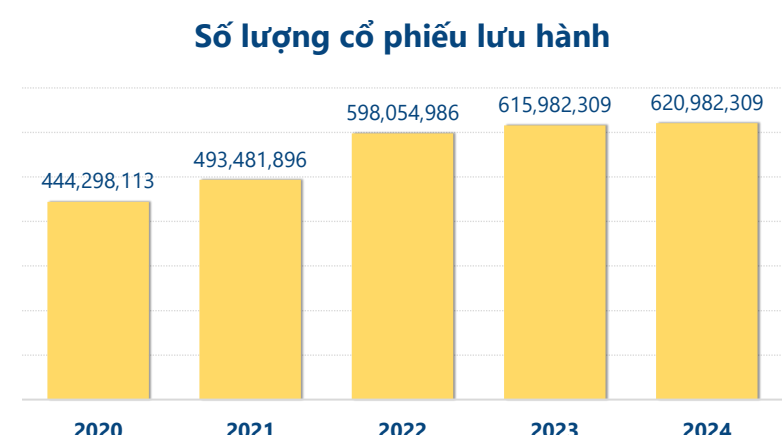
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HSG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	19,800	18,798	5.3%
Tài sản ngắn hạn	14,472	12,957	11.7%
Tiền và tương đương tiền	1,497	1,686	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.3	24.2	29.5%
Phải thu ngắn hạn	2,360	2,415	-2.3%
Hàng tồn kho	9,749	8,025	21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	835	807	3.4%
Tài sản dài hạn	5,328	5,841	-8.8%
Phải thu dài hạn	213	134	59.6%
Tài sản cố định	3,971	4,764	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	719	537	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	425	406	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,680	7,928	9.5%
Nợ ngắn hạn	8,664	7,912	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,410	4,684	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,368	2,225	-38.5%
Nợ dài hạn	16.3	16.2	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,120	10,871	2.3%
Vốn chủ sở hữu	11,120	10,871	2.3%
Vốn điều lệ	6,210	6,160	0.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	30,045	56,561	40,694	32,806	40,420
Giá vốn hàng bán	24,872	47,063	37,719	28,956	35,901
Lợi nhuận gộp	5,173	9,498	2,975	3,850	4,519
Doanh thu HĐTC	86.1	504	146	245	341
Chi phí TC	594	598	465	250	280
Chi phí lãi vay	494	339	233	173	157
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2,349	3,976	3,274	2,543	3,458
Chi phí QLDN	460	455	488	412	534
LN thuần từ HĐKD	1,856	4,973	-1,106	890	588
Lợi nhuận khác	-8.30	0.43	70.0	38.3	36.7
LN trước thuế	1,848	4,974	-1,036	929	625
Lợi nhuận sau thuế	1,544	4,380	-1,067	814	577
LNST của CĐ cty mẹ	1,544	4,380	-1,067	814	577

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,320	2,238	3,197	-661	-762
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-295	-327	-345	-293	-896
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,966	-1,386	-3,275	1,991	1,468
Tiền đầu kỳ	432	491	1,018	647	1,686
Lưu chuyển tiền thuần	58.9	526	-423	1,037	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	2.15	51.8	1.54	1.66
Tiền cuối kỳ	491	1,018	647	1,686	1,497